



hū lüè

忽略

Verb · ignore; lose sight of; neglect

Example Sentences

tā hū lüè le wǒ de huà
他忽略了我的话。

He ignored my words.

nǐ bù yīng gāi hū lüè zhè xiē zhòng yào de xì jié
你不应该忽略这些重要的细节。

You should not ignore these important details.

nǐ nán dào méi yǒu hū lüè diào tā yǔ qì zhōng yǐn hán de jǐng gào ma
你难道没有忽略掉他语气中隐含的警告吗？

Didn't you ignore the warning implied in his tone?

Trace each character, then write the word on your own.

忽	忽	忽	忽	忽	忽	忽	忽	忽	忽	忽
略	略	略	略	略	略	略	略	略	略	略
略	略	略								